

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 728/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc duyệt Quy hoạch đô thị Đồ án Điều chỉnh
Khu dân cư Ninh Tĩnh II (thành phố Tuy Hòa)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các văn bản của Bộ Xây dựng: các Quyết định: số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2008 “Về ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng”; số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 “Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng”; các Thông tư: số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 “Về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị”; số 17/2010/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2010 “Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị”;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: các Quyết định: số 1284/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2007 “Duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tuy Hòa đến năm 2025”; số 687/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2002 “Duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết chỉnh trang xây dựng khu dân dụng Ninh Tĩnh II...”; số 713/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2011 “Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch”; Thông báo số 63/TB-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2011 “Cho phép lập thủ tục điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Ninh Tĩnh II, tỉ lệ 1/2000”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình 24/TTr-SXD ngày 27 tháng 3 năm 2012),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Quy hoạch đô thị, với các nội dung sau:

I. Đồ án: Điều chỉnh Quy hoạch khu dân cư Ninh Tĩnh II (thành phố Tuy Hòa).

II. Chủ Quy hoạch: Sở Xây dựng.

III. Địa điểm, ranh giới, diện tích:

3.1. Địa điểm: thuộc địa phận hành chính phường 9 (thành phố Tuy Hòa).

3.2. Giới cận:

- Nam giáp khu dân cư Ninh Tĩnh I;
- Bắc giáp đường Nguyễn Hữu Thọ;
- Đông giáp đường Hùng Vương;
- Tây giáp rạch Bầu Hạ.

3.3. Diện tích khu quy hoạch: $S_{\text{QUY HOẠCH}} = 56,858$ ha.

IV. Tính chất khu vực Quy hoạch

Là khu dân cư với đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hoàn chỉnh, đáp ứng cơ bản các chỉ tiêu của khu dân dụng đô thị loại II; có mối quan hệ gắn kết, hỗ trợ chức năng với các khu vực kế cận.

V. Các chỉ tiêu KT-KT (theo tiêu chuẩn, thành phần khu dân dụng thuộc đô thị loại I-II)

- Dân số: khoảng 9.840 người.
- Các chỉ tiêu sử dụng đất: Xem **Biểu 1** tại Phụ lục kèm Quyết định này.
- Các hạng mục công trình công cộng xây dựng và chỉ tiêu đất: Xem **Biểu 2** tại Phụ lục kèm Quyết định này.
- Chỉ tiêu đất ở và hạ tầng kỹ thuật: Xem **Biểu 3** tại Phụ lục kèm Quyết định này.

VI. Quy hoạch sử dụng đất

6.1. Cân bằng đất đai:

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỈ LỆ (%)
1	Đất ở	23,143	40,70
2	Đất công trình công cộng	17,558	30,88
3	Đất quân sự	1,885	3,32
4	Đất giao thông	14,272	25,10
CỘNG		56,858	100,00

6.2. Phân khu chức năng: Xem **Biểu 4** tại Phụ lục kèm Quyết định này.

VII. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Các trục đường lớn (các đường: Nguyễn Hữu Thọ, Tố Hữu) là giao thông đôi ngoại cũng là các trục cảnh quan, được cập nhật lại hướng tuyến, bề rộng, mặt cắt theo nội dung quy hoạch được duyệt.

- Điểm nhấn chính (của khu vực và của thành phố): công trình công cộng tại góc Tây Nam, nút giao các đường Hùng Vương - Nguyễn Hữu Thọ, chiều cao công trình khuyến khích từ 9 tầng trở lên; bệnh viện Đa khoa tỉnh, cao 7 tầng, các công trình trụ sở cơ quan cao từ 3 đến 5 tầng.

- Các trục chính hướng Bắc-Nam (các đường: Trần Suyền, Mậu Thân) là các đường kết nối các khu dân cư Ninh Tĩnh I, II, III.

- Các đường hiện trạng được nâng cấp, mở rộng; các trục đường mới được quy hoạch dạng “bàn cờ”; tại vị trí giao nhau các đường liên khu vực, bố trí các đảo giao thông đảm bảo tầm nhìn, thuận tiện lưu thông và tạo thành các điểm nhấn cảnh quan.

VIII. Các hạng mục theo thứ tự ưu tiên đầu tư

8.1. Lập quỹ đất ở để tạo nguồn lực thực hiện:

- Tại khu vực đã được lập quy hoạch chi tiết phân lô trong khu quy hoạch, tổ chức lập dự án đầu tư hoàn thiện để tạo quỹ đất ở thu hút đầu tư, phát triển dân cư.

- Khu vực quy hoạch đất ở có hiện trạng là đất trống, thuận lợi cho việc giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng (lô O1) lựa chọn để phát triển quỹ đất tương tự như các khu vực đã được quy hoạch phân lô nêu trên.

8.2. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Khuyến khích đầu tư các dự án lớn trong khu vực như: trường THCS, tiểu học, phục vụ nhu cầu cư dân, hình thành bộ mặt khu quy hoạch.

- Lập dự án đầu tư tuyến đường Trần Suyền làm động lực để sớm hình thành khu quy hoạch.

- Đầu tư nối dài các đường giao thông hướng Đông Tây kết nối các khu vực trong khu quy hoạch.

IX. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

9.1. Giao thông:

- Hệ thống giao thông: xem **Biểu 5** tại Phụ lục kèm Quyết định này.

- Yêu cầu kỹ thuật chung: trắc dọc: độ dốc từ 0,04% đến 1%; trắc ngang: thiết kế theo từng loại cấp hạng đường, độ dốc ngang phần mặt đường $i = 2\%$, độ dốc ngang phần hè đường đi bộ $i = 1,5\%$; góc vát tam giác tầm nhìn giao nhau góc giữa hầu hết các tuyến đường có chỉ giới đường đỏ 16 - 25m là 5m x 5m; riêng vạt góc nút giao các đường Nguyễn Hữu Thọ - Mậu Thân là 10m; bán kính cong bó vỉa

là 12m (trừ bán cong bó vỉa tại nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Mậu Thân, thiết kế theo Tiêu chuẩn nút giao có đảo giao thông, xem bản vẽ giao thông).

9.2. Chuẩn bị kỹ thuật, san nền: Khu vực quy hoạch có địa hình cao ở hướng Đông Bắc (khu vực bệnh viện Đa khoa tỉnh), thoải dần về hướng Tây Nam (khu vực đài Liệt sỹ), tạo nên hướng chính cho lưu vực thoát nước toàn khu quy hoạch đổ về rạch Bầu Hạ; các khu vực chỉnh trang không thiết kế san nền, nhưng khi cải tạo công trình cũ và xây dựng công trình mới, cao độ nền xây dựng phải xác định để hài hòa với cao độ nền xung quanh, không ảnh hưởng tới thoát nước chung.

9.3. Thoát nước mưa:

- Bố trí 2 lưu vực thoát nước ra 2 cửa xả gồm: cửa xả tại đường (quy hoạch) rộng 16m, cửa xả tại đường Tô Hữu; các cửa xả này đều thoát ra rạch Bầu Hạ.

- Nguồn xả: bố trí tuyến cống thoát nước mặt chính (có tiết diện D600mm - D1.200mm); nước mặt trên toàn khu sẽ được thu gom thông qua hệ thống các giếng kỹ thuật và các cửa thu nước, sau đó nước thoát sẽ được tập trung về tuyến cống thoát có tiết diện D1.000mm và D1.200mm; nước mưa được thu qua cống chính có tiết diện D1000 -D1200 và thoát theo cửa xả số 01 (CX01), cửa xả số 02 (CX02), một phần được đầu nối thoát về cửa xả ra đường Nguyễn Hữu Thọ.

9.4. Cấp nước:

- Nguồn nước: được đầu nối từ đường ống cấp nước D200 trên đường Hùng Vương của hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa.

- Mạng lưới đường ống: bố trí các tuyến ống dọc theo các tuyến đường (ống nhựa HDPE; D200 - D50, áp lực tính toán: 2,4kg/cm²); ống cấp nước đặt cách mặt đất - 0,7m.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: bố trí 33 họng lấy nước chữa cháy (D80, khoảng cách ≤ 150 m/họng); ngoài ra, khi có sự cố cháy, bổ sung thêm nguồn nước của các họng chữa cháy ở khu vực lân cận.

9.5. Cấp điện:

- Nguồn điện trung áp 22kV: đầu nối từ lưới điện 22kV dọc các đường Nguyễn Hữu Thọ và Mậu Thân; điện thế được hạ áp xuống 0,4kV khi qua các trạm biến áp 22/0,4kV -750kVA) cấp trực tiếp cho từng hộ dân.

- Nguồn điện hạ áp 0,4Kv: từ các trạm biếp áp phân phối (22/0,4kV) bố trí trụ đặt trên vỉa hè.

- Phương thức đi dây: Toàn bộ các tuyến điện đều đi ngầm; đường dây trung áp bố trí cách chỉ giới đường đỏ 0,5m; đường dây trung áp nằm dưới liền kề với đường dây hạ áp; cáp trung áp sử dụng loại cáp đồng vỏ bọc nhựa cách điện

Cu/XLPE/CXV/PVC (3x95)mm²-0.6/1Kv luồn trong ống nhựa PVC chôn dưới vỉa hè; đường dây hạ áp bố trí cách chỉ giới đường đỏ 0,5m; đường dây hạ áp nằm trên liền kề với đường dây trung áp; cáp hạ áp đi ngầm sử dụng cáp đồng vỏ bọc nhựa cách điện Cu/XLPE/CXV/PVC (3x150+1x120)mm²-0.6/1Kv luồn trong ống nhựa PVC chôn dưới vỉa hè; tuyến cáp hạ áp đi dọc đường phố, phải đảm bảo bán kính phục vụ không quá <500m.

- Đường dây chiếu sáng: với trục đường có dải phân cách cố định thì trụ chiếu sáng bố trí ở giữa dải phân cách; với các tuyến đường không có dải phân cách cố định thì trụ đèn chiếu sáng bố trí một bên, hoặc bố trí hai bên so le nhau (phụ thuộc vào độ chói yêu cầu của kết cấu mặt đường và mặt cắt ngang của đường); sử dụng đèn đường bóng thủy ngân cao áp 125W và 250W ánh sáng vàng.

9.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Mạng lưới thoát nước bản: được tổ chức đến từng khu nhà ở và công trình công cộng; nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại theo tiêu chuẩn áp dụng hiện hành, được thoát vào mạng lưới thoát nước thải khu vực quy hoạch; khu vực quy hoạch nước thải được tập trung về phía Tây Nam (cuối đường Tố Hữu giáp đường quy hoạch D1), đầu nối đến hệ thống thoát nước bản chung thành phố.

- Yêu cầu vệ sinh môi trường: bố trí các bin rác công cộng tại các vị trí kín đáo trên các trục đường giao thông; rác tại các nguồn gia đình được phân loại thành rác vô cơ, rác hữu cơ được chứa trong các bao ni lông sau đó đơn vị môi trường đô thị sẽ tổ chức thu gom hàng ngày, đưa rác đi xử lý bằng xe chuyên dùng, rác hữu cơ được đưa về bãi xử lý rác tập trung, rác vô cơ được đưa đến nơi phân loại, xử lý, tái chế.

9.7. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp thông tin: từ tổng đài viễn thông khu vực, vị trí đặt tại nút giao đường Nguyễn Hữu Thọ và Hùng Vương (theo quy hoạch chung thành phố Tuy Hòa).

- Mạng thông tin: do vị trí khu vực nằm trong phạm vi 4km nên không bố trí thêm tổng đài vệ tinh; mạng cáp thông tin: bố trí các tuyến cáp chính và tủ cáp cấp I, đảm bảo quy mô cung cấp thông tin đến toàn bộ các khu chức năng; mạng cáp chính được đầu nối từ trung tâm chuyển mạch dẫn đến các tủ cáp cấp I, tổ chức theo từng tuyến, được phân vùng phục vụ cho từng tuyến cáp chính; cáp chính được ngầm hóa, sử dụng măng-sông cáp khi cần rẽ nhánh (không dùng tủ cáp để rẽ nhánh); cáp thông tin được đặt trong ống nhựa tổng hợp có đường kính D = 110mm, đi ngầm, chôn sâu 0,8m so với vỉa hè, đặt cách chỉ giới đường đỏ.

Điều 2. Ban hành hồ sơ đồ án và tổ chức thực hiện:

1. Ban hành hồ sơ đồ án: Xem **Biểu 6** tại Phụ lục kèm Quyết định này.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Sở Xây dựng (Chủ quy hoạch): Trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày ký duyệt đồ án, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công bố Đồ án này để các tổ chức, cơ quan và nhân dân biết thực hiện; có trách nhiệm thực hiện việc lưu trữ theo quy định tại Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; tổ chức thực hiện cắm mốc giới xây dựng của Đồ án ra ngoài thực địa và quản lý đảm bảo xây dựng đúng quy hoạch, kế hoạch xây dựng từng năm được giao.

b) Các cơ quan chức năng liên quan (Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Xây dựng và UBND thành phố Tuy Hòa): phối hợp trong việc lập kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai theo quy hoạch; lập kế hoạch đầu tư xây dựng các dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành theo đồ án được duyệt.

Điều 3. Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND tỉnh)

Biểu 1. Các chỉ tiêu sử dụng đất

TT	Loại đất	Tiêu chuẩn (m ² /người)		Diện tích (ha)	
		Min	Max	Min	Max
1	Đất khu ở	25	28	24,6	27,55
2	Đất giao thông				
2.1	Mạng lưới đường (giao thông động)	15,5	17,5	15,25	17,22
2.2	Bên bãi đỗ xe (giao thông tĩnh)		3,5	0,00	3,44
3	Đất xây dựng CTCC (của khu dân dụng)	4	5	3,94	4,92
4	Cây xanh (thuộc khu dân dụng)	6	7	5,90	6,89
	Tổng cộng			49,69	60,02

Biểu 2. Các hạng mục công trình công cộng và chỉ tiêu đất

TT	Hạng mục	Số lượng	Chỉ tiêu diện tích	
			Min	Max
1	Công trình công cộng khu ở			
1.1	Trường trung học phổ thông	1	1,93	3
2	Công trình công cộng đơn vị ở			
2.1	Chợ	1	0,2	0,5
2.2	Sân TDTT, cây xanh		1,5	3,1
2.3	Trường mầm non	1	2,06	-
2.4	Trường phổ thông cơ sở	1	2,46	-
2.5	Trường trung học cơ sở	1	2,55	-
2.6	Công trình dịch vụ công cộng khác		0,88	1,01

Biểu 3. Chỉ tiêu đất ở và hạ tầng kỹ thuật

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu	
			Min	Max
1	Đất ở			
1.1	Nhà liên kế	m ² /hộ	80	120
1.2	Nhà liên kế có vườn	m ² /hộ	100	120
1.3	Biệt thự	m ² /hộ	250	350
2	Cấp điện			
2.1	Điện sinh hoạt	Kwh/người/năm	700	1.500
2.2	Điện công trình công cộng	Kwh/ha	250	-
2.3	Điện chiếu sáng công cộng	Kw/km	7	
3	Cấp nước			
3.1	Nước sinh hoạt	Lít/người/ngày.đêm	150	
3.2	Nước tưới cây, rửa đường	%Qsh	8	12
3.2	Nước phục vụ CTCC	%Qsh	10	20
4	Thoát nước	Sử dụng hệ thống xí tự hoại, xử lý thoát nước		

		đạt Tiêu chuẩn loại A trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung đô thị		
5	Rác thải, vệ sinh môi trường	Kg/người/ngày	1	1,2

Biểu 6. Danh mục hồ sơ đồ án được ban hành

TT	Tên bản vẽ	Tỉ lệ
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	1/10.000
2	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng	1/2.000
3	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	1/2.000
4	Bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	1/2.000
5	Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng	1/2.000
6	Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện	1/2.000
7	Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước	1/2.000
8	Bản đồ quy hoạch san nền	1/2.000
9	Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa	1/2.000
10	Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường	1/2.000
11	Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc	1/2.000
12	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	1/2.000
13	Thuyết minh tổng hợp	
14	Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu	

Biểu 4. Phân khu chức năng

TT	TÊN LÔ ĐẤT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT		TẦNG CAO TỐI THIỂU	TẦNG CAO TỐI ĐA	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI THIỂU (%)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI THIỂU (LẦN)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)	
		DIỆN TÍCH (Ha)	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT							
ĐẤT Ồ										
1	O1		ĐẤT Ồ MỚI (TẠI ĐÌNH CỤ)	1,706	2	4	60	90	1,20	3,60
2	O2		ĐẤT Ồ ĐÃ CÓ QUY HOẠCH (BIÊN PHÒNG)	0,330	2	4	60	90	1,20	3,60
3	O3		ĐẤT Ồ ĐÃ CÓ QUY HOẠCH (BIÊN PHÒNG)	0,332	2	4	60	90	1,20	3,60
4	CT1		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	2,478	2	4	60	90	1,20	3,60
5	CT2		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	3,493	2	4	60	90	1,20	3,60
6	CT3		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	1,415	2	4	60	90	1,20	3,60
7	CT4		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	0,335	2	4	60	90	1,20	3,60
8	CT5		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	0,250	2	4	60	90	1,20	3,60
9	CT6		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	1,277	2	4	60	90	1,20	3,60
10	CT7		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	2,325	2	4	60	90	1,20	3,60
11	CT8		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	1,768	2	4	60	90	1,20	3,60
12	CT9		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	1,233	2	4	60	90	1,20	3,60
13	CT10		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	1,192	2	4	60	90	1,20	3,60
14	CT11		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	1,055	2	4	60	90	1,20	3,60
15	CT12		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	1,611	2	4	60	90	1,20	3,60
16	CT13		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	1,468	2	4	60	90	1,20	3,60
17	CT14		ĐẤT Ồ CHÍNH TRANG	0,875	2	4	60	90	1,20	3,60
18	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT Ồ			23,143						
ĐẤT QUẢN SỬ										
20	QS		ĐẤT QUẢN SỬ	1,885	2	4	35	45	0,70	1,80
ĐẤT CÔNG CỘNG										
22	NTL		NHÀ TANG LỄ	0,990	1	2	35	45	0,35	0,90
23	TDTT		CÂY XANH - THÈ DỤC THÈ THAO	0,839	1	1	15	20	0,15	0,20
24	DT-TĐ		DI TÍCH TƯỢNG ĐÀI	1,236	1	1	15	20	0,15	0,20
25	CHO		CHỢ	1,700	2	4	35	45	0,70	1,80
26	CTCC		CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG KHÁC	5,259	2	4	35	45	0,70	1,80
27	CTCC1		CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CẤP ĐT	0,596	3	5	35	45	1,05	2,25
28	CTCC2		CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CẤP ĐT	0,698	3	5	35	45	1,05	2,25
29	CTCC3		CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CẤP ĐT	0,713	3	5	35	45	1,05	2,25
30	CTCC4		CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CẤP ĐT	0,700	3	5	35	45	1,05	2,25
31	MG		TRƯỜNG MẪU GIÁO CHÍNH TRANG	0,098	1	2	30	45	0,30	0,90

32	TiH	TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ THÁNH TÔN CHÍNH TRANG	0,234	2	3	35	45	0,70	1,35
33	MG	TRƯỜNG MẪU GIÁO	1,060	1	3	35	45	0,35	1,35
34	TiH	TRƯỜNG PTCS	1,491	2	3	35	45	0,70	1,35
35	THCS	TRƯỜNG THCS	1,084	2	3	35	45	0,70	1,35
36	GTCC	BÀI ĐẠU XE	0,860	0	0	0	0	0,00	0,00
37	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CTCC		17,558						
38	ĐẤT GIAO THÔNG		14,272						
TỔNG CỘNG			56,858						

Biểu 5. Hệ thống giao thông

TT	TÊN ĐƯỜNG	KÍ HIỆU MẶT CÁT	CHIỀU RỘNG ĐƯỜNG (m)	CHIỀU DÀI ĐƯỜNG (m)	CHIỀU RỘNG ĐÁI CÂY XANH (m)	DIỆN TÍCH ĐÁI CÂY XANH (m ²)	CHIỀU RỘNG LỀ ĐƯỜNG (2 BÊN) (m)	CHIỀU RỘNG LÒNG ĐƯỜNG (m)	DIỆN TÍCH LỀ ĐƯỜNG (m ²)	DIỆN TÍCH LÒNG ĐƯỜNG (m ²)	DIỆN TÍCH ĐƯỜNG (m ²)
1	ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THO	MẶT CÁT 2-2	40	993	5	4965	14	21	13902	20853	34755
2	ĐƯỜNG TÔ HỮU	MẶT CÁT 3-3	25	1042,87	0	0	10	15	10428,7	15643,05	26071,75
3	ĐƯỜNG N1	MẶT CÁT 6-6	12	596,24	0	0	6,5	5,5	3875,56	3279,32	7154,88
4	ĐƯỜNG N2	MẶT CÁT 5-5	16	460,15	0	0	8,5	7,5	3911,275	3451,125	7362,4
5	ĐƯỜNG N3	MẶT CÁT 6-6	12	305,15	0	0	6,5	5,5	1983,475	1678,325	3661,8
6	ĐƯỜNG N4	MẶT CÁT 5-5	16	452,58	0	0	8,5	7,5	3846,93	3394,35	7241,28
7	ĐƯỜNG N5	MẶT CÁT 6-6	12	406,72	0	0	6,5	5,5	2643,68	2236,96	4880,64
8	ĐƯỜNG N6	MẶT CÁT 5-5	16	356,63	0	0	8,5	7,5	3031,355	2674,725	5706,08
9	ĐƯỜNG N7	MẶT CÁT 5-5	16	569,25	0	0	8,5	7,5	4838,625	4269,375	9108
10	ĐƯỜNG D1	MẶT CÁT 3-3	25	995,26	0	0	10	15	9952,6	14928,9	24881,5
11	ĐƯỜNG MẪU THÂN	MẶT CÁT 3-3	25	706,28	0	0	10	15	7062,8	10594,2	17657
12	ĐƯỜNG D2	MẶT CÁT 6-6	12	692,73	0	0	6,5	5,5	4502,745	3810,015	8312,76
13	ĐƯỜNG D3	MẶT CÁT 5-5	16	677,95	0	0	8,5	7,5	5762,575	5084,625	10847,2
14	ĐƯỜNG TRẦN SUYỀN	MẶT CÁT 4-4	20	666,12	0	0	9,5	10,5	6328,14	6994,26	13322,4
15	ĐƯỜNG D5	MẶT CÁT 5-5	16	405,27	0	0	8,5	7,5	3444,795	3039,525	6484,32
16	ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH	MẶT CÁT 6-6	12	636,91	0	0	6,5	5,5	4139,915	3503,005	7642,92